Chi tiết mã HS 1902.11.00

Mã HS	1902.11.00
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến / - Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác: / - - Có chứa trứng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 02:12:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/19021100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2409
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2409
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2409
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	19	19%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	19	19%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	19	19%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	19	19%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	19	19%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20,7	20,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	38	38%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	38	38%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2409
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2370
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2370
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2370
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2370
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2370
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2370
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2408
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2408
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2408
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2408

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2408
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2408
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2410
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2410
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2410
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2410
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2410
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2410
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2412
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2376
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2372
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2372
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2372
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2372
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2372
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2372
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2372
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2372
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2372
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2372
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2372
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2372
VCFTA	2022	2022	13	VC!D2419
VCFTA	2023	2023	10	VC!E2419
VCFTA	2024	2024	8	VC!F2419
VCFTA	2025	2025	5	VC!G2419

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	3	VC!H2419
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2419
VN-EAEU	2022	2022	10,4	EAV!D2412
VN-EAEU	2023	2023	6,9	EAV!E2412
VN-EAEU	2024	2024	3,5	EAV!F2412
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2412
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2412
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2412
AHKFTA	2022	2022	38	AKH!D2424
AHKFTA	2023	2023	38	AKH!E2424
AHKFTA	2024	2024	38	AKH!F2424
AHKFTA	2025	2025	38	AKH!G2424
AHKFTA	2026	2026	38	AKH!H2424
AHKFTA	2027	2027	38	AKH!I2424
EVFTA	2022	2022	23,7	EV-NK!D2395
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E2395
EVFTA	2024	2024	14,2	EV-NK!F2395
EVFTA	2025	2025	9,5	EV-NK!G2395
EVFTA	2026	2026	4,7	EV-NK!H2395
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2395
UKVFTA	2022	2022	23,7	UKV!D2397
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E2397
UKVFTA	2024	2024	14,2	UKV!F2397
UKVFTA	2025	2025	9,5	UKV!G2397
UKVFTA	2026	2026	4,7	UKV!H2397
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2397

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	17	CPTPP!D2391
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	12,7	CPTPP!E2391
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8,5	CPTPP!F2391
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	4,2	CPTPP!G2391
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2391
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2391
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2391
RCEP A	2022	2022	34,2	RCEPT-A!D2414
RCEP A	2023	2023	30,4	RCEPT-A!E2414
RCEP A	2024	2024	26,6	RCEPT-A!F2414
RCEP A	2025	2025	22,8	RCEPT-A!G2414
RCEP A	2026	2026	19	RCEPT-A!H2414
RCEP A	2027	2027	15,2	RCEPT-A!I2414
RCEP B	2022	2022	34,2	B!D2414
RCEP B	2023	2023	30,4	B!E2414
RCEP B	2024	2024	26,6	B!F2414
RCEP B	2025	2025	22,8	B!G2414
RCEP B	2026	2026	19	B!H2414
RCEP B	2027	2027	15,2	B!I2414
RCEP C	2022	2022	34,2	C!D2414
RCEP C	2023	2023	30,4	C!E2414
RCEP C	2024	2024	26,6	C!F2414
RCEP C	2025	2025	22,8	C!G2414
RCEP C	2026	2026	19	C!H2414
RCEP C	2027	2027	15,2	C!I2414
RCEP D	2022	2022	34,5	D!D2414

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	31,1	D!E2414
RCEP D	2024	2024	27,6	D!F2414
RCEP D	2025	2025	24,2	D!G2414
RCEP D	2026	2026	20,7	D!H2414
RCEP D	2027	2027	17,3	D!I2414
RCEP E	2022	2022	34,2	E!D2417
RCEP E	2023	2023	30,4	E!E2417
RCEP E	2024	2024	26,6	E!F2417
RCEP E	2025	2025	22,8	E!G2417
RCEP E	2026	2026	19	E!H2417
RCEP E	2027	2027	15,2	E!I2417
RCEP F	2022	2022	34,2	F!D2414
RCEP F	2023	2023	30,4	F!E2414
RCEP F	2024	2024	26,6	F!F2414
RCEP F	2025	2025	22,8	F!G2414
RCEP F	2026	2026	19	F!H2414
RCEP F	2027	2027	15,2	F!I2414
VIFTA	2024	2024	38	VI!F2250
VIFTA	2025	2025	38	VI!G2250
VIFTA	2026	2026	38	VI!H2250
VIFTA	2027	2027	38	VI!I2250

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1902.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 1902.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2409), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.